

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Hưng cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai số 0800308870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hà Trọng Nam	Chủ tịch
Bà: Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên
Bà: Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông: Lê Quang Thụ	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Dung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Anh Dũng	Trưởng ban	
Ông: Vũ Xuân Dương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2016)
Bà: Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2016)
Bà: Vũ Thị Ngọc Lan	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương được lập ngày 28 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Công ty đang ghi nhận một khoản trả trước cho Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư Viptour (“Viptour”) với số tiền 40.600.000.000 VND về đặt cọc để nhận chuyển nhượng 4.055.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Viptour-Togi là Công ty con của Công ty, trong đó bao gồm số tiền 18.714.461.700 VND trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Viptour mở tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (OceanBank). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang làm việc với Công ty Viptour về việc thu hồi khoản ứng trước 21.885.538.300 VND còn lại. Chúng tôi chưa có đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản ứng trước này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không. Chi tiết xem thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Công ty có khoản phải thu dài hạn Công ty TNHH VNT (“VNT”) với giá trị 203,3 tỷ VND liên quan đến việc hợp tác đầu tư với VNT để thực hiện Dự án Khu số 1 thuộc khu đô thị mới phía Nam thành phố Bắc Giang. Ngày 19 tháng 10 năm 2015, Công ty và VNT đã chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang làm việc với VNT về việc thu hồi khoản phải thu nêu trên. Chúng tôi chưa có đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản nợ phải thu có liên quan. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không. Chi tiết xem thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Tại ngày 30/06/2016, Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang cho Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang vay theo hợp đồng vay ngày 13 tháng 01 năm 2014 với số tiền gốc là: 162.200.000.000 VND và lãi phát sinh tương ứng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Sao hôm Nha Trang đang làm việc để thu hồi khoản gốc và lãi phải thu nêu trên từ Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang. Theo đó, chúng tôi chưa có đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi khoản này cũng như không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không. Chi tiết xem thuyết minh số 07 và số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty và các Công ty con đang trình bày khoản Phải thu khác và khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác với giá trị ghi sổ là 149,5 tỷ. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình đánh giá để xác định liệu có hay không cần trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản này. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng về khả năng thu hồi đối với các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá dự phòng giảm giá cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải lập dự phòng giảm giá cho các khoản này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ các điều chỉnh đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà chúng tôi có thể nhận thấy nếu tình huống nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” không xảy ra, căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC *Alu*



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

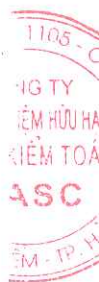
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.500.702.605.385	1.443.946.145.032
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	149.177.214.135	142.508.091.961
111	1. Tiền		72.555.214.135	43.410.210.018
112	2. Các khoản tương đương tiền		76.622.000.000	99.097.881.943
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	93.200	53.062.448.756
121	1. Chứng khoán kinh doanh		172.559	52.621.972.559
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.359)	(79.359)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	440.555.556
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.037.928.015.429	989.071.679.349
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	56.484.770.902	62.462.161.811
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	282.913.107.999	275.352.207.513
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		233.987.733.073	238.135.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	912.697.402.078	860.636.890.530
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(448.606.928.205)	(447.938.395.200)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		451.929.582	423.814.695
140	IV. Hàng tồn kho	10	293.403.571.558	234.637.139.944
141	1. Hàng tồn kho		293.403.571.558	234.637.139.944
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.193.711.063	24.666.785.022
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.460.143.692	4.227.795.597
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.621.310.623	11.128.911.130
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	7.112.256.748	9.310.078.295
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.965.534.262.860	1.859.732.741.229
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.264.964.988	8.498.694.012
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	508.520.048.552	508.498.694.012
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(506.255.083.564)	(500.000.000.000)
220	II. Tài sản cố định		1.323.792.444.145	772.484.308.220
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.251.807.645.116	699.599.325.392
222	- Nguyên giá		1.571.015.876.527	975.522.050.738
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(319.208.231.411)	(275.922.725.346)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	71.984.799.029	72.884.982.828
228	- Nguyên giá		75.394.485.830	74.979.517.148
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.409.686.801)	(2.094.534.320)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		173.167.578.502	418.470.036.085
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	173.167.578.502	418.470.036.085

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	169.203.011.509	391.877.447.721
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.631.578.800	392.671.985.149
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(31.428.567.291)	(794.537.428)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		297.106.263.716	268.402.255.191
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	77.441.646.043	22.935.247.156
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	3.358.502.666	11.507.849.896
269	3. Lợi thế thương mại	15	216.306.115.007	233.959.158.139
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.466.236.868.245	3.303.678.886.261



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.320.287.053.451	2.046.324.996.019
310	I. Nợ ngắn hạn		1.791.151.056.113	1.370.660.615.970
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	59.178.858.142	53.828.798.075
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	66.490.214.956	69.737.171.908
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	147.880.471.625	138.723.098.361
314	4. Phải trả người lao động		11.114.141.559	10.449.507.463
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	439.058.186.761	175.264.003.931
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.364.874.608	2.364.532.833
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	409.419.972.481	373.010.632.949
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	649.118.345.939	541.682.398.804
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.525.990.042	5.600.471.646
330	II. Nợ dài hạn		529.135.997.338	675.664.380.049
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	101.672.849.093	101.672.849.093
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		789.168.409	995.277.500
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	12.093.380.020	12.314.324.192
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	326.376.919.562	486.811.305.463
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	88.203.680.254	73.433.394.738
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		-	437.229.063
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.145.949.814.794	1.257.353.890.242
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.145.949.814.794	1.257.353.890.242
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.984.462.955	15.334.132.643
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(932.436.458.955)	(879.697.693.678)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(828.512.694.891)	(905.718.409.112)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(103.923.764.064)	26.020.715.434
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		54.071.996.202	115.387.636.685
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.466.236.868.245	3.303.678.886.261

Người lập biểu



Nguyễn Trung Thành

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

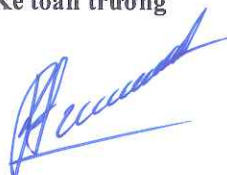
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	378.777.579.323	277.135.167.704
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		540.534.947	303.117.587
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		378.237.044.376	276.832.050.117
11	4. Giá vốn hàng bán	25	243.588.869.249	175.116.062.231
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		134.648.175.127	101.715.987.886
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	14.584.657.775	17.692.978.401
22	7. Chi phí tài chính	27	92.723.249.757	88.675.527.462
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		61.952.436.708	72.545.848.172
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	184.738.563
25	9. Chi phí bán hàng	28	46.197.177.057	41.824.297.206
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	73.139.077.345	67.989.175.996
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(62.826.671.257)	(78.895.295.814)
31	12. Thu nhập khác		1.186.457.282	17.743.394.205
32	13. Chi phí khác		11.684.608.538	3.269.474.811
40	14. Lợi nhuận khác		(10.498.151.256)	14.473.919.394
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(73.324.822.513)	(64.421.376.420)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	8.062.814.846	21.300.757.726
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	17.055.474.574	(6.615.027.684)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(98.443.111.933)</u>	<u>(79.107.106.462)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(103.923.764.064)	(78.439.007.293)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.480.652.131	(668.099.169)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(520)	(392)

Người lập biểu



Nguyễn Trung Thành

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(73.324.822.513)	(64.421.376.420)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		150.420.174.948	131.304.413.269
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		65.079.504.688	46.749.568.102
03	- Các khoản dự phòng		37.120.417.370	11.993.729.176
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.732.183.818)	(85.732.181)
06	- Chi phí lãi vay		61.952.436.708	72.646.848.172
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.095.352.435	66.883.036.849
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(57.007.108.707)	21.819.945.669
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.809.599.747)	763.638.276
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		84.974.542.861	2.094.933.186
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.460.365.630)	(1.562.111.763)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.217.506.168)	(44.908.363.435)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.850.992.975)	(3.809.996.409)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	36.252.523.523
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.963.918.443)	(212.613.523)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.760.403.626	77.320.992.373
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(49.296.011.420)	(46.230.086.932)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		812.217.089	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.147.266.927	6.740.555.556
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.050.423.000	50.057.665.200
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.193.261.718	387.819.428
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.092.842.686)	10.955.953.252
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(52.998.438.766)	(18.935.539.862)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.998.438.766)	(18.935.539.862)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.669.122.174	69.341.405.763
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		142.508.091.961	88.160.116.601
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	149.177.214.135	157.501.522.364

Người lập biểu



Nguyễn Trung Thành

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Hưng cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai số 0800308870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Ngày 08/03/2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐQT về việc đóng cửa Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương.
- Khách sạn StarCity 4 sao của Công ty TNHH MTV Sao Hòm Nha Trang là công ty con của Công ty bắt đầu đi vào hoạt động làm cho doanh thu cung cấp dịch vụ tăng so với 6 tháng đầu kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 08 Công ty.

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2016 bao

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	95,62%	74,00%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Quảng Ninh	83,00%	83,00%	Kinh doanh khách sạn

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Tân Việt	Nha Trang	51,42%	51,42%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty CP Bánh Givral	Hồ Chí Minh	99,68%	98,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh
- Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	80,00%	80,00%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94,00%	94,00%	Truyền thông
- Công ty THH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	100,00%	100,00%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty Cổ phần Kem Tráng Tiên (Công ty con của Công ty CP Bánh Givral)	Hà Nội	78,15%	76,83%	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh, kem

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư và Công ty CP Bánh Givral được xác định theo tỷ lệ vốn cam kết góp của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 39,5 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý, quyền kinh doanh bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	9.050.880.222	5.493.524.091
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.397.995.179	37.844.922.614
Tiền đang chuyển	106.338.734	71.763.313
Các khoản tương đương tiền (*)	76.622.000.000	99.097.881.943
	149.177.214.135	142.508.091.961

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2016 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4%/ năm đến 7%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Công ty Cổ phần Thủy Sản Hùng Vương	172.559	79.359	172.559	79.359
+ Công ty CP Công ty CP Tài chính và Đầu tư Gia Phát (*)	-	-	50.000.000.000	-
+ Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (*)	-	-	2.621.800.000	-
	172.559	79.359	52.621.972.559	79.359

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP THT Việt Nam (1)	-	-	3.000.050.000	543.403.999
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec) (*)	11.616.900.000	-	8.995.100.000	-
- Công ty CP Fafilm Việt Nam	18.563.678.800	-	18.563.678.800	-
- Công ty CP Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	11.430.000.000	11.430.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	19.747.433.863	74.241.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
- Công ty CP truyền thông TV Shopping	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-
- Công ty CP Công ty CP Tài chính và Đầu tư Gia Phát (*)	50.000.000.000	-	-	-
- Novotel Imperial Hội An Resort (2)	-	-	189.383.774.997	-
- Công ty CP ĐTPT Kinh doanh Công trình Công nghiệp VietSing (3)	-	-	52.278.381.352	-
- Các khoản đầu tư khác	1.530.000.000	251.133.428	1.530.000.000	251.133.429
	200.631.578.800	31.428.567.291	392.671.985.149	794.537.428

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

(*) Phân loại các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh sang đầu tư khác do thay đổi mục đích đầu tư.

(1) Trong kỳ công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đầu tư vào Công ty CP THT Việt Nam cho đối tác.

(2) Phân loại đầu tư sang Tài sản cố định.

(3) Phân loại đầu tư sang Chi phí trả trước dài hạn.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Tập Đoàn Đại Dương	3.251.144.389	3.251.144.389
- Công ty CP Thương mại Míka	8.389.042.438	8.389.042.438
- Cửa hàng 236 Khánh Hội	3.695.033.007	5.683.478.315
- Công ty Cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Vincommerce	1.100.614.394	602.896.995
- Công ty GTA Travel	1.187.508.984	250.284.030
- Công ty TNHH MTV Du lịch Trâu Việt Nam	761.541.013	305.157.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.099.886.677	43.980.158.644
	56.484.770.902	62.462.161.811
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	3.342.708.034	3.251.144.389

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (*)	40.600.000.000	-	40.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà (**)	181.608.284.269	-	181.608.284.269	-
- Các khoản trả trước người bán khác	60.704.823.730	-	53.143.923.244	-
	282.913.107.999	-	275.352.207.513	-

(*) Đây là khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng 4.055.800 cổ phần của Công ty CP Viptour - Togi ("Viptour"), Công ty con của Công ty, trong đó bao gồm số tiền: 18.714.461.700 đồng trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Viptour mở tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang làm việc với Công ty Viptour về việc sẽ thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên và sẽ làm việc để thu hồi khoản ứng trước 21.885.538.300 đồng còn lại.

(**) Đây là khoản ứng trước để thi công 02 dự án: Dự án khách sạn Sao Hôm Nha Trang và Dự án StarCity Westlake Hà Nội, Hiện tại dự án Sao Hôm Nha Trang đã hoàn thành và Công ty đang thực hiện các thủ tục, hồ sơ quyết toán với nhà thầu, giá trị ứng trước của dự án này là: 138.324.122.712 đồng. Dự án StarCity Westlake Hà Nội đang triển khai, chưa hoàn thành giá trị đã ứng trước của dự án này là 43.284.161.557 đồng.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	34.727.733.073	-	37.875.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH TM và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang (*)	162.200.000.000	-	162.200.000.000	-
- Công ty TNHH VNT	28.600.000.000	7.021.580.079	29.600.000.000	7.021.580.079
- Phải thu cho vay khác	8.460.000.000	318.000.000	8.460.000.000	318.000.000
	233.987.733.073	7.339.580.079	238.135.000.000	7.339.580.079

(*): Phản ánh khoản tiền Công ty TNHH Một thành viên Sao Hôm Nha Trang chuyển cho Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang ngày 13 tháng 01 năm 2014. Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang đang làm việc với Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang và các bên có liên quan để có biện pháp đôn đốc, thu hồi đối với khoản công nợ nêu trên. Khoản lãi phải thu tương ứng với số dư nợ gốc này được theo dõi trên khoản mục phải thu khác (chi tiết xem thuyết minh số 8).

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ông Hà Trọng Nam ⁽¹⁾	128.161.447.928	128.161.447.928	128.161.447.928	128.161.447.928
- Bà Hứa Thị Bích Hạnh ⁽²⁾	56.794.444.446	56.794.444.446	56.794.444.446	56.794.444.446
- Công ty TNHH VNT ⁽³⁾	422.862.780.580	216.300.000.000	423.562.780.580	216.300.000.000
- Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An ⁽⁴⁾	21.106.666.666	-	20.753.333.333	-
- Cơ quan Cảnh sát điều tra ⁽⁵⁾	111.840.134.000	-	53.519.162.000	-
- Phải thu Công ty TNHH TM và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang tiền lãi vay	35.552.260.551	-	35.552.260.551	-
- Phải thu khác	136.379.667.907	30.269.637.408	142.293.461.692	30.269.637.408
	912.697.402.078	431.525.529.782	860.636.890.530	431.525.529.782
b) Dài hạn				
- Ông Hà Trọng Nam ⁽¹⁾	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
- Phải thu khác	8.520.048.552	6.255.083.564	8.498.694.012	-
	508.520.048.552	506.255.083.564	508.498.694.012	500.000.000.000

⁽¹⁾ Khoản ứng trước cho ông Hà Trọng Nam (Bên liên quan của công ty) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2510/2010/HĐ-CNCP ngày 25 tháng 10 năm 2010 về việc Công ty nhận chuyển nhượng 634.700 cổ phần của Công ty cổ phần Tràng Tiền từ một nhóm cổ đông. Tại ngày 05 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 05 với ông Hà Trọng Nam. Theo đó, hai bên thỏa thuận dừng thực hiện chuyển nhượng cổ phần và ông Hà Trọng Nam có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ gốc và lãi tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày ký kết phụ lục.

Khoản lãi phải thu đang được trình bày trên ngắn hạn, khoản gốc phải thu được trình bày trên dài hạn. Khoản phải thu gốc dài hạn và lãi phải thu đã được trích lập dự phòng 100% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(2) Phải thu bà Hứa Bích Hạnh bao gồm:

- Khoản tiền 40.000.000.000 đồng chuyển cho bà Hạnh theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 16/2012/HĐGV-OCH ngày 06 tháng 03 năm 2012, với thời hạn 12 tháng, Hợp đồng hết hạn từ 31/03/2013 và được gia hạn đến 31/03/2015.
- Khoản tiền 16.794.444.446 đồng là tiền lãi tính trên khoản tiền chuyển cho bà Hứa Thị Bích Hạnh theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 2012/HĐGV-OCH ngày 06 tháng 03 năm 2013 nêu trên.

Tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(3) Phải thu Công ty TNHH VNT (“VNT”) bao gồm:

- Khoản tiền 210 tỷ đồng Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (“IOC”), Công ty con của Công ty, trả trước cho VNT theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2011/HĐ-CNCP ngày 06 tháng 9 năm 2011 về việc Công ty nhận chuyển nhượng 21.000.000 cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương từ VNT. Theo điều khoản của Hợp đồng, Công ty có quyền hưởng cổ tức phát sinh từ số cổ phần trên cho đến hết ngày hoàn thiện thủ tục sang tên cổ phần.
- Khoản IOC phải thu Công ty TNHH VNT với số tiền 6.300.000.000 đồng liên quan tới Cổ tức năm 2013 được chia của Ngân hàng TMCP Đại Dương theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2014 mà Công ty được hưởng theo quy định tại Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2011/HĐ-CNCP ngày 06 tháng 9 năm 2011 nêu trên.
- Khoản tiền lãi 3.534.113.913 đồng của khoản tiền IOC cho VNT vay vốn ngắn hạn như trình bày tại Thuyết minh số 7.
- Khoản Công ty mẹ phải thu của Công ty TNHH VNT với giá trị 203.300.000.000 VND, đây là khoản phải thu theo hợp đồng Hợp tác đầu tư số 3008/2013/ĐTĐT/VNT-OCH ngày 30 tháng 8 năm 2013 để thực hiện Dự án khu số 1 thuộc khu đô thị mới phía Nam thành phố Bắc Giang với VNT. Hợp đồng này đã được chấm dứt vào ngày 19 tháng 10 năm 2015.

Tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(4) Khoản phải thu công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An bao gồm:

- Khoản tiền 20.000.000.000 đồng là khoản đặt cọc theo hợp đồng số 33/2014/HĐĐC/OCH-TA với Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An ngày 09 tháng 9 năm 2015. Theo Công văn số 08A/2016/CV-OCH ngày 15 tháng 1 năm 2016, Hợp đồng đặt cọc đã chấm dứt và Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An phải hoàn lại số tiền đặt cọc trên cho OCH.
- Khoản tiền 1.966.666.667 đồng là khoản lãi phải thu của khoản tiền 20.000.000.000 đồng nêu trên tính từ ngày đặt cọc 10/09/2015

Tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(5) Khoản tiền Công ty Cổ phần Viptour – Togi tạm nộp theo yêu cầu của cơ quan chức năng ngày 04 tháng 6 năm 2015.

9. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	8.389.042.438	-	8.389.042.438	1.741.545.553
+ Công ty Cổ phần Thương mại MiKa	8.389.042.438	-	8.389.042.438	1.741.545.553
<i>Phải thu cho vay</i>	29.660.000.000	22.320.419.921	30.660.000.000	23.320.419.921
+ Công ty TNHH VNT	28.600.000.000	21.578.419.921	29.600.000.000	22.578.419.921
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Nguyên	1.060.000.000	742.000.000	1.060.000.000	742.000.000
<i>Phải thu khác</i>	1.173.755.943.926	235.975.330.580	1.168.200.860.362	236.675.330.580
+ Ông Hà Trọng Nam	628.161.447.928	-	628.161.447.928	-
+ Bà Hứa Thị Bích Hạnh	56.794.444.446	-	56.794.444.446	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại MiKa	4.142.187.408	-	4.142.187.408	-
+ Công ty TNHH VNT	422.862.780.580	206.562.780.580	423.562.780.580	207.262.780.580
+ Các đối tượng khác	61.795.083.564	29.412.550.000	55.540.000.000	29.412.550.000
<i>Công nợ khác</i>	2.823.003.138	1.470.227.232	3.236.205.141	810.416.687
+ Các đối tượng khác	2.823.003.138	1.470.227.232	3.236.205.141	810.416.687
	1.214.627.989.502	259.765.977.733	1.210.486.107.941	262.547.712.741

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.117.680.840	-	13.145.100.922	-
- Công cụ, dụng cụ	2.826.098.021	-	1.928.267.688	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1)	217.442.052.580	-	217.442.052.580	-
- Thành phẩm	1.039.761.016	-	1.384.173.699	-
- Hàng hóa khác	1.021.147.234	-	731.737.782	-
- Hàng hóa bất động sản (2)	56.956.831.867	-	5.807.273	-
	293.403.571.558	-	234.637.139.944	-

(1) Đây là chi phí dự án Saigon Airport Plaza tại quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng lũy kế của dự án. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 41/2015/NQ-HĐQT ngày 29/10/2015 thống nhất: Dừng thi công dự án Khách sạn Saigon Airport Plaza để bán và thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Phát Hà Nội thanh toán cho nhà thầu theo hồ sơ quyết toán, giao cho Tổng giám đốc thương thảo với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long việc chia chi phí thanh toán cho nhà thầu theo tỷ lệ góp vốn đã đầu tư vào dự án.

(2): Đây là quyền kinh doanh, khai thác và sử dụng 93 phòng Khách sạn StarCity Nha Trang, khách sạn đã hoàn thành và đưa vào kinh doanh từ ngày 15/01/2016. Tính đến thời điểm 30/06/2016, Công ty CP khách sạn và dịch vụ Đại Dương đã thực hiện bàn giao cho khách hàng của mình 33 phòng, phần còn lại Công ty đang tiếp tục bàn giao.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Mua sắm	176.280.404	383.328.682
+ Phần mềm kế toán hợp nhất Bravo 7.0	147.400.000	147.400.000
+ Chi phí bảo hộ thương hiệu công ty tại 9 nước	-	235.928.682
+ Chi phí khác	28.880.404	-
- Xây dựng cơ bản	171.699.668.098	418.086.707.403
+ Dự án Khách sạn Sao Hôm Nha Trang	467.057.774	245.241.998.798
+ Dự án StarCity Westlake Hà Nội (*)	171.184.160.168	171.184.160.168
+ Chi phí khảo sát nâng cấp Khách sạn Suối Mơ	48.450.156	48.450.156
+ Chi phí XD/CB khác	-	1.612.098.281
- Sửa chữa lớn	1.291.630.000	-
+ Sửa chữa lớn Công trình kè 2 bên Villa	1.291.630.000	-
	<u>173.167.578.502</u>	<u>418.470.036.085</u>

(*) Dự án StarCity Westlake Hà Nội được thực hiện bởi Công ty CP Viptour - Togi (Công ty con của Công ty). Dự án đã được khởi công từ năm 2013, số dư tập hợp trong giá trị công trình đến thời điểm 30/06/2016 chủ yếu là tiền thuê đất phải nộp cho cục Thuế Hà Nội, hiện tại Dự án vẫn đang tiếp tục triển khai.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	756.702.015.392	191.438.800.040	19.488.606.866	1.176.223.184	6.716.405.256	975.522.050.738
- Mua trong kỳ	-	46.476.504.436	2.611.586.580	-	-	49.088.091.016
- Đầu tư XDCB hoàn thành	361.705.137.507	-	-	-	-	361.705.137.507
- Chuyển từ Đầu tư dài hạn	189.084.965.690	-	-	-	-	189.084.965.690
- Thanh lý, nhượng bán	(2.050.947.400)	(1.109.400.272)	(1.224.020.752)	-	-	(4.384.368.424)
- Phân loại lại	391.427.446	(899.510.256)	-	-	508.082.810	-
Số dư cuối kỳ	1.305.832.598.635	235.906.393.948	20.876.172.694	1.176.223.184	7.224.488.066	1.571.015.876.527
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	153.455.811.422	105.365.405.157	11.658.052.821	772.501.461	4.670.954.486	275.922.725.346
- Khấu hao trong kỳ	34.303.264.249	10.110.501.725	1.077.750.023	133.008.620	486.784.459	46.111.309.076
- Thanh lý, nhượng bán	(812.661.316)	(1.023.574.141)	(989.567.554)	-	-	(2.825.803.011)
- Phân loại lại	(321.162.101)	321.162.100	-	-	1	-
Số dư cuối kỳ	186.625.252.254	114.773.494.841	11.746.235.290	905.510.081	5.157.738.946	319.208.231.411
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	603.246.203.971	86.073.394.883	7.830.554.045	403.721.723	2.045.450.770	699.599.325.392
Tại ngày cuối kỳ	1.119.207.346.382	121.132.899.107	9.129.937.404	270.713.103	2.066.749.120	1.251.807.645.116

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 427.697.829.852 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.417.141.262 đồng

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền đầu tư Dự Án	Phần mềm Quản lý	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	72.220.284.239	2.190.947.549	568.285.360	74.979.517.148
- Mua trong kỳ	-	179.040.000	235.928.682	414.968.682
Số dư cuối kỳ	72.220.284.239	2.369.987.549	804.214.042	75.394.485.830
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	530.950.895	1.223.606.429	339.976.996	2.094.534.320
- Khấu hao trong kỳ	941.997.860	185.098.221	188.056.400	1.315.152.481
Số dư cuối kỳ	1.472.948.755	1.408.704.650	528.033.396	3.409.686.801
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	71.689.333.344	967.341.120	228.308.364	72.884.982.828
Tại ngày cuối kỳ	70.747.335.484	961.282.899	276.180.646	71.984.799.029

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	42.025.544	298.171.778
- Chi phí trả trước thuê văn phòng, nhà xưởng	1.163.826.334	1.090.042.155
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.254.291.814	2.839.581.664
	3.460.143.692	4.227.795.597
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.366.557.441	6.658.316.881
- Chi phí thuê đất dự án KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội (*)	51.575.084.740	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	13.500.003.862	16.276.930.275
	77.441.646.043	22.935.247.156

(*) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2013/HDHT/VS-OCH ngày 17/10/2013 giữa Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương với Công ty CP Đầu tư Phát triển và Kinh doanh Công trình Công nghiệp Việt Sing, Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương phải trả tiền thuê đất một lần tại KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội với thời gian sử dụng đất đến 28/09/2053.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	34.747.007.932	39.710.866.208
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	1.124.118.327	1.242.446.573
- Công ty CP Tân Việt	9.003.208.559	9.911.257.187
- Công ty CP Viptour Togi	55.570.398.687	59.686.724.516
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	2.411.233.313	2.577.525.266
- Công ty THH MTV Sao Hôm Nha Trang	43.956.722.900	46.704.018.081
- Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiên	69.493.425.289	74.126.320.308
	216.306.115.007	233.959.158.139

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị
	VND		VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn					
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					
+ Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (1)	41.682.398.804	126.421.028.571	18.985.081.436		149.118.345.939
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (2)	500.000.000.000	-	-		500.000.000.000
	541.682.398.804	126.421.028.571	18.985.081.436		649.118.345.939
b) Vay dài hạn					
+ Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (1)	528.493.704.267	-	52.998.438.766		475.495.265.501
+ Trái phiếu thường	500.000.000.000	-	-		500.000.000.000
	1.028.493.704.267	-	52.998.438.766		975.495.265.501
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(541.682.398.804)	(126.421.028.571)	(18.985.081.436)		(649.118.345.939)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	486.811.305.463				326.376.919.562

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn của các Công ty con của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương theo các hợp đồng sau:

a) Khoản vay dài hạn của Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ (Công ty con) với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0152/2013/HDDTD-OCEANBANK.CNQN với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản là máy móc và thiết bị;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 553.734.359 đồng; trong đó, số phải trả kỳ tới là: 327.877.332 đồng.

b) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang (Công ty con) Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương theo Hợp đồng số 0047/2011/HDDTD1-OCEANBANK 01.

- + Thời hạn cho vay: 90 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng.
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ tài sản gắn liền trên đất thuê tại địa chỉ số 72-74 Đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa thuộc Dự án Khách sạn Sao Hôm theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 37121000223 do UBND Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 24/12/2010.
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 266.031.166.911 đồng. Trong đó, khoản nợ đến hạn là: 69.790.468.607 đồng.

c) Khoản vay dài hạn của Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (Công ty con) với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0060/2007/HĐTD-OJBĐN ngày 20/11/2007 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0060.7/2007/PLHĐTD-OJBĐN ngày 09/06/2011 với các thông tin như sau:

- + Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay (giá trị xây dựng khu Sunside Resort), máy móc và thiết bị nội thất văn phòng (toàn bộ trang thiết bị nội thất trang trí khu Sunrise Resort);
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 150.910.364.231 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm là 70.000.000.000 đồng.

(d) Khoản vay dài hạn của Công ty CP Bánh Givral (Công ty con) với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 0080/TDA/14CD ngày 24/02/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là toàn bộ công trình, trang thiết bị máy móc, nội thất kèm theo trang thiết bị nhà xưởng Givral tại Lô II - 1B, Lê Trọng Tấn, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 58.000.000.000 đồng, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 9.000.000.000 đồng.

(2) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam: Phản ánh giá trị trái phiếu Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (Công ty con) phát hành cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 07/HĐTP/MSB ngày 01/09/2011 với các thông tin như sau:

- + Số lượng trái phiếu phát hành: 500 trái phiếu;
- + Mệnh giá trái phiếu phát hành: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu;
- + Mục đích vay: Đầu tư vào dự án Sunrise Resort Hội An và bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn trái phiếu: 5 năm. Tuy nhiên, sau một năm kể từ thời điểm phát hành, Công ty có nghĩa vụ mua lại/ hoặc nhờ người khác mua lại khoản trái phiếu này bất cứ lúc nào Ngân hàng TMCP Hàng Hải đề nghị bán lại trái phiếu.
- + Lãi suất trái phiếu cho năm đầu tiên là 15%/năm, với các năm tiếp theo là lãi suất thả nổi theo nguyên tắc lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau trung bình của 04 ngân hàng (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hà Nội) tại ngày đầu tiên của kỳ tính lãi hoặc ngày làm việc ngay sau đó cộng 1%/năm;
- + Hình thức đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tại thời điểm 30/06/2015 là 500.000.000.000 đồng. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam đã yêu cầu Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư mua lại trái phiếu hoặc nhờ người mua lại trái phiếu đã phát hành này theo Công văn số 2512/2014/CV-MSB ngày 25/12/2014. Đến ngày 30/06/2016, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam đã yêu cầu Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư thực hiện thủ tục chuyển nhượng trái phiếu, theo đó yêu cầu đề nghị điều chỉnh lại việc cấp giấy chứng nhận cho chủ sở hữu mới là Công ty CP Đầu tư Tiến An (trước đây là Công ty Cổ phần Mua bán nợ VID). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư đang làm việc với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam về vấn đề này.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	11.740.397.233	11.702.897.233
- Công ty Cổ phần Thống Nhất 508	2.239.847.346	2.239.847.346
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	4.924.836.532	4.924.836.532
- Công ty TNHH Hàn Việt	2.316.449.034	-
- Công ty Cổ phần Tràng Tiền	2.440.154.923	1.799.550.173
- Cty TNHH TMDV Lan Chính	801.070.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thành Lê	730.967.265	561.787.114
- Phải trả các đối tượng khác	33.985.135.809	32.599.879.677
	59.178.858.142	53.828.798.075

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

<u>11.740.397.233</u>	<u>11.702.897.233</u>
-----------------------	-----------------------

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang
- Các khoản người mua trả tiền trước khác

30/06/2016	01/01/2016
VND	VND

31.746.030.918	54.399.923.471
34.744.184.038	15.337.248.437

<u>66.490.214.956</u>	<u>69.737.171.908</u>
-----------------------	-----------------------

b) Dài hạn

- Trả trước tiền mua căn hộ dự án Starcity Westlake Hà Nội

101.672.849.093	101.672.849.093
-----------------	-----------------

<u>101.672.849.093</u>	<u>101.672.849.093</u>
------------------------	------------------------

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Giảm tài sản thuế	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu kỳ	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	hoãn lại (*)	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	9.979.280.084	27.091.374.935	26.461.778.303	-	-	10.608.876.716
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	99.824.599	687.777.391	678.769.772	-	-	108.832.218
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.272.684.424	4.479.104.028	8.062.814.846	7.850.992.975	2.474.993.342	6.764.572.777	4.657.807.594
- Thuế thu nhập cá nhân	28.847.723	791.895.459	2.789.959.245	2.876.778.628	-	132.160.804	808.389.157
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	122.057.341.024	9.524.513.740	1.422.189.800	-	215.523.167	130.375.188.131
- Các loại thuế khác	8.546.148	1.315.653.167	1.221.734.563	1.207.463.774	-	-	1.321.377.809
	9.310.078.295	138.723.098.361	49.378.174.720	40.497.973.252	2.474.993.342	7.112.256.748	147.880.471.625

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	185.258.042.927	162.715.829.417
- Chi phí Xây dựng cơ bản công trình Khách sạn Sao Hôm Nha Trang	241.011.659.624	-
- Chi phí phải trả khác	12.788.484.210	12.548.174.514
	<u>439.058.186.761</u>	<u>175.264.003.931</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10.963.832	-
- Kinh phí công đoàn	593.956.981	568.865.821
- Bảo hiểm xã hội	1.087.310.217	-
- Bảo hiểm y tế	194.317.972	59.438.769
- Bảo hiểm thất nghiệp	90.598.855	32.757.810
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.752.807.851	1.615.221.151
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	140.000.000.000	140.000.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	265.690.016.773	230.734.349.398
+ Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	137.907.315.307	107.714.598.277
+ Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long về phần vốn góp dự án Sài Gòn AirPort (Chi tiết xem thuyết minh số 10)	116.042.770.800	116.042.770.800
+ Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	2.894.920.622	2.894.920.622
+ Phải trả khác	8.845.010.044	4.082.059.699
	<u>409.419.972.481</u>	<u>373.010.632.949</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.093.380.020	12.314.324.192
	<u>12.093.380.020</u>	<u>12.314.324.192</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	2.000.000.000.000	6.329.814.592	11.028.280.096	(875.805.951.742)	134.454.383.448	1.276.006.526.394	(79.107.106.462)	1.045.928.129	(3.738.595.535)	(4.160.035.524)		
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(78.439.007.293)	-	-	1.045.928.129	(328.486.189)	-	-		
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(7.715.961.894)	(4.160.035.524)	-	-		
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.305.852.548	(7.715.961.894)	-	-	-	-	-	-		
Tăng khác	-	-	-	(4.160.035.524)	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ trước	2.000.000.000.000	6.329.814.592	15.334.132.644	(966.120.956.453)	134.503.726.219	1.190.046.717.002	115.387.636.685	5.480.652.131	(98.443.111.933)	-		
Số dư đầu kỳ này	2.000.000.000.000	6.329.814.592	15.334.132.643	(879.697.693.678)	115.387.636.685	1.257.353.890.242	(79.107.106.462)	1.045.928.129	(3.738.595.535)	(4.160.035.524)		
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(103.923.764.064)	-	-	1.045.928.129	(328.486.189)	-	-		
Ghi nhận bổ sung tỷ lệ lợi ích (âm) của cổ đông không kiểm soát trong Công ty con đầu kỳ	-	-	-	58.989.880.346	-	-	-	-	-	-		
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	5.726.086.347	-	-	-	-	-	-		
Giảm khác	-	-	-	194.505.771	-	-	166.901.569	(2.247.227.490)	-	-		
Ảnh hưởng do phân phối lợi nhuận của Công ty con	-	-	2.650.330.312	(5.401.150.235)	-	-	-	-	-	-		
Giảm khác trên công ty mẹ (*)	-	-	-	(8.324.323.442)	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ này	2.000.000.000.000	6.329.814.592	17.984.462.955	(932.436.458.955)	54.071.996.202	1.145.949.814.794	361.407.340	(4.998.047.413)	(8.324.323.442)	-		

(*) Khoản điều chỉnh tài sản thuế Thu nhập hoãn lại của chi phí thuế không được khấu trừ tương ứng với chi phí lãi vay phát sinh cho hoạt động đầu tư vốn, phát sinh năm 2013,2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.110.500.000.000	55,53%	1.110.500.000.000	55,53%
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	199.500.000.000	9,97%	199.500.000.000	9,97%
Các cổ đông khác	690.000.000.000	34,50%	690.000.000.000	34,50%
	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.984.462.955	15.334.132.643
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	24.314.277.547	21.663.947.235

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
+ Đô la Mỹ	USD	430.733,05	367.225,31
+ Yên Nhật	JPY	-	10.000,00
+ Đô la Úc	AUD	100,00	200,00

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	128.929.141.546	119.931.491.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	206.378.994.958	155.977.742.572
Doanh thu nhượng quyền Kinh doanh Bất Động sản	43.469.442.819	1.225.933.345
	378.777.579.323	277.135.167.704
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	265.674.459	2.960.347.297

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	79.223.365.282	74.678.410.388
Giá vốn cung cấp dịch vụ	135.495.153.065	99.730.763.057
Giá vốn nhượng quyền Kinh doanh Bất Động sản	28.870.350.902	706.888.786
	243.588.869.249	175.116.062.231

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.681.810.818	17.684.018.410
Lãi bán các khoản đầu tư	4.050.373.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	852.473.957	8.959.991
	14.584.657.775	17.692.978.401

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	61.952.436.708	72.646.848.172
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	17.598.286.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	136.783.185	80.097.363
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	30.634.029.864	(1.649.704.302)
	92.723.249.757	88.675.527.462

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.170.276.789	3.569.279.150
Chi phí nhân công	7.814.224.570	12.755.686.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	366.980.771	1.954.162.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.119.706.558	10.419.518.093
Chi phí khác bằng tiền	18.725.988.369	13.125.651.217
	46.197.177.057	41.824.297.206

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.582.477.320	2.727.370.618
Chi phí nhân công	24.676.086.238	20.537.644.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	728.874.734	750.195.761
Chi phí dự phòng	6.923.616.569	-
Thuế, phí, và lệ phí	1.848.067.530	1.110.851.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.007.556.864	34.531.709.634
Chi phí khác bằng tiền	12.372.398.090	8.331.403.556
	73.139.077.345	67.989.175.996

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN Công ty mẹ	2.458.308.002	16.729.131.901
Chi phí thuế TNDN Công ty con	5.604.506.844	4.571.625.825
	8.062.814.846	21.300.757.726

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.358.502.666	11.507.849.896
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.358.502.666	11.507.849.896

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	88.203.680.254	73.433.394.738
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	88.203.680.254	73.433.394.738

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	17.055.474.574	(6.615.027.684)
	17.055.474.574	(6.615.027.684)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(103.923.764.064)	(78.439.007.293)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(103.923.764.064)	(78.439.007.293)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	200.000.000	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(520)	(392)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.083.687.704	52.471.050.817
Chi phí nhân công	94.950.242.741	69.478.996.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.426.461.557	29.096.524.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.519.514.265	51.760.512.009
Chi phí khác bằng tiền	44.074.866.482	33.407.401.744
	-	-
	334.054.772.749	236.214.485.708

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.177.214.135	-	142.508.091.961	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.477.702.221.532	(947.522.431.690)	1.431.597.746.353	(940.598.815.121)
Các khoản cho vay	233.987.733.073	(7.339.580.079)	238.575.555.556	(7.339.580.079)
Đầu tư ngắn hạn	172.559	(79.359)	52.621.972.559	(79.359)
Đầu tư dài hạn	200.631.578.800	(31.428.567.291)	392.671.985.149	(794.537.428)
	2.061.498.920.099	(986.290.658.419)	2.257.975.351.578	(948.733.011.987)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	975.495.265.501	1.028.493.704.267
Phải trả người bán, phải trả khác	480.692.210.643	439.153.755.216
Chi phí phải trả	439.058.186.761	175.264.003.931
	1.895.245.662.905	1.642.911.463.414

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.177.214.135	-	-	149.177.214.135
Phải thu khách hàng, phải thu khác	527.914.824.854	2.264.964.988	-	530.179.789.842
Các khoản cho vay	226.648.152.994	-	-	226.648.152.994
Đầu tư ngắn hạn	93.200	-	-	93.200
Đầu tư dài hạn	-	169.203.011.509	-	169.203.011.509
	903.740.285.183	171.467.976.497	-	1.075.208.261.680

Tại ngày 01/01/2016

Tiền và các khoản tương đương tiền	142.508.091.961	-	-	142.508.091.961
Phải thu khách hàng, phải thu khác	482.500.237.220	8.498.694.012	-	490.998.931.232
Các khoản cho vay	231.235.975.477	-	-	231.235.975.477
Đầu tư ngắn hạn	52.621.893.200	-	-	52.621.893.200
Đầu tư dài hạn		- 391.877.447.721	-	- 391.877.447.721
	908.866.197.858	400.376.141.733		- 1.309.242.339.591

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	649.118.345.939	225.857.027	326.151.062.535	975.495.265.501
Phải trả người bán, phải trả khác	468.598.830.623	12.093.380.020	-	480.692.210.643
Chi phí phải trả	439.058.186.761	-	-	439.058.186.761
	1.556.775.363.323	12.319.237.047	326.151.062.535	1.895.245.662.905

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	541.682.398.804	187.227.465.527	299.583.839.936	1.028.493.704.267
Phải trả người bán, phải trả khác	426.839.431.024	12.314.324.192	-	439.153.755.216
Chi phí phải trả	175.264.003.931	-	-	175.264.003.931
	1.143.785.833.759	199.541.789.719	299.583.839.936	1.642.911.463.414

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(52.998.438.766)	(18.935.539.862)

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hàng hóa, thành phẩm	Dịch vụ	Quyền kinh doanh Bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	129.135.178.862	206.938.424.815	115.699.726.454	(73.536.285.755)	378.237.044.376
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	49.705.776.264	71.556.052.660	5.581.340.045	7.805.006.158	134.648.175.127
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.744.136.580	46.343.954.436	-	-	49.088.091.016
Tài sản bộ phận	493.311.935.617	4.243.979.999.775	47.939.079.995	(1.374.799.243.490)	3.413.790.274.563
Tổng Tài sản	498.800.208.777	4.340.026.411.313	47.939.079.995	(1.374.799.243.490)	3.462.878.365.579
Nợ phải trả của các bộ phận	84.717.304.024	2.582.838.720.007	31.746.030.918	(467.218.681.752)	2.232.083.373.197
Tổng Nợ phải trả	84.717.304.024	2.582.838.720.007	31.746.030.918	(467.218.681.752)	2.232.083.373.197

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	-	2.302.555.856
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Cùng Tập đoàn	93.856.277	33.044.532
Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	Cùng Tập đoàn	171.818.182	343.636.364
Công ty CP Đầu tư Đại Dương Thăng Long	Cùng Tập đoàn	-	281.110.545
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	468.673.863	151.977.533
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Cùng Tập đoàn	50.000.000	64.461.300
Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	Cùng Tập đoàn	-	10.346.041
Doanh thu tài chính			
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	7.484.218.840	3.803.166.666
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Cùng Tập đoàn	-	1.129.224
Chi phí tài chính (trích lập dự phòng)			
Công ty CP Đầu tư Đại Dương Thăng Long	Cùng Tập đoàn	21.000.116.678	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Cùng Tập đoàn	91.563.645	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	3.251.144.389	3.251.144.389
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	34.727.733.073	37.875.000.000
Công ty TNHH VNT	Tổng giám đốc của OCH là Chủ tịch của VNT (*)	28.600.000.000	29.600.000.000
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.418.049.101	6.282.833.334
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Cùng Tập đoàn	61.000.000	61.000.000
Công ty TNHH VNT	Tổng giám đốc của OCH là Chủ tịch của VNT (*)	422.862.780.580	423.562.780.580
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	11.740.397.233	11.702.897.233
Chi phí phải trả			
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	542.956.844	117.828.435
Công ty TNHH VNT	Tổng giám đốc của OCH là Chủ tịch của VNT (*)	1.607.884.289	1.568.231.648
Phải trả khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	803.535.855	803.535.855
Công ty TNHH VNT	Tổng giám đốc của OCH là Chủ tịch của VNT (*)	166.538.400	166.538.400

(*) Miễn nhiệm ngày 26/03/2016)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	486.000.000	461.050.435

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Người lập biểu



Nguyễn Trung Thành

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

Số: ~~120~~ 2016/CV-OCH

V/v: Giải trình Lợi nhuận kỳ này chênh lệch so
với kỳ trước

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

- Căn cứ kết quả kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương, chúng tôi xin giải trình về việc chênh lệch kết quả lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này so với kỳ trước như sau:

Kết quả kinh doanh kỳ này là -98,44 tỷ đồng trong khi kỳ trước là -79,11 tỷ đồng giảm 19,34 tỷ đồng tương ứng với 24,44% do những nguyên nhân sau:

1) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 378,24 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 276,83 tỷ đồng tăng 101,40 tỷ đồng tương ứng với 36,63%.

2) Giá vốn hàng bán kỳ này là 243,59 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 175,12 tỷ đồng tăng 68,47 tỷ đồng tương ứng với 39,10%.

3) Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 14,58 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 17,69 tỷ đồng giảm 3,11 tỷ đồng tương ứng với 17,57%.

4) Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 73,14 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 67,99 tỷ đồng tăng 5,15 tỷ đồng tương ứng với 7,57%.

5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này là 8,06 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 21,30 tỷ đồng giảm 13,24 tỷ đồng tương ứng với 62,15%.

6) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại kỳ này là 17,06 tỷ đồng trong khi kỳ trước là -6,62 tỷ đồng tăng 23,67 tỷ đồng tương ứng với 357,83%.

Trên đây là nội dung giải trình về Kết quả kinh doanh báo cáo hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương.

Rất mong nhận được sự quan tâm giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ
DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG**

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Lan Hương